

## **BỘ CÂU HỎI VÀ TRẢ LỜI THƯỜNG GẶP TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP**

**Phục vụ nhu cầu của các tổ chức công dân trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính về đăng ký doanh nghiệp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp các câu hỏi và ý kiến trả lời thường gặp để quý doanh nghiệp, tổ chức, công dân tham khảo, cập nhật thông tin.**

**Câu hỏi 1: Tổ chức, cá nhân nào không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam?**

**Trả lời:**

Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp hoặc quản lý tại doanh nghiệp nhà nước;

Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 88 của Luật Doanh nghiệp, trừ người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;

Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người bị mất năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; tổ chức không có tư cách pháp nhân;

Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; các trường hợp khác theo quy định của Luật Phá sản, Luật Phòng, chống tham nhũng;

*Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh có yêu cầu, người đăng ký thành lập doanh nghiệp phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh.*

Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ luật Hình sự.

**Câu hỏi 2: Tổ chức, cá nhân nào không có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh?**

**Trả lời:**

Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

Đối tượng không được góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Phòng, chống tham nhũng.

**Câu hỏi 3: Nên đặt tên doanh nghiệp như thế nào cho đúng với quy định của pháp luật?**

**Trả lời:**

**QUY TẮC ĐẶT TÊN TIẾNG VIỆT**

Tên doanh nghiệp = “Loại hình doanh nghiệp” + “Tên riêng”

Loại hình doanh nghiệp được viết là:

Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn: “công ty trách nhiệm hữu hạn” hoặc “công ty TNHH”

Đối với công ty cổ phần: “công ty cổ phần” hoặc “công ty CP”

Đối với công ty hợp danh: “công ty hợp danh” hoặc “công ty HD”

Đối với doanh nghiệp tư nhân: “doanh nghiệp tư nhân”, “DNTN” hoặc “doanh nghiệp TN”

Tên riêng được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, chữ số và ký hiệu

Ví dụ: Công ty Cổ phần Thương mại An Nhiên; Công ty TNHH Công nghệ & Truyền thông F7

## TÊN DOANH NGHIỆP BẰNG TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tên tiếng Việt sang một trong những tiếng nước ngoài hệ chữ La-tinh. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của doanh nghiệp có thể giữ nguyên hoặc dịch theo nghĩa tương ứng sang tiếng nước ngoài.

Ví dụ: Công ty Cổ phần Thương mại An Nhiên có thể sử dụng tên tiếng Anh là “An Nchien Trading Joint Stock Company”

## TÊN VIẾT TẮT CỦA DOANH NGHIỆP

Tên viết tắt của doanh nghiệp được viết tắt từ tên tiếng Việt hoặc tên bằng tiếng nước ngoài.

Ví dụ: An Nchien Trading Joint Stock Company có thể viết tắt tên là ANT JSC

## TÊN CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH

Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ cái F, J, Z, W, chữ số và các ký hiệu.

Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải bao gồm tên doanh nghiệp kèm theo cụm từ “Chi nhánh” đối với chi nhánh, cụm từ “Văn phòng đại diện” đối với văn phòng đại diện, cụm từ “Địa điểm kinh doanh” đối với địa điểm kinh doanh.

Ví dụ: Chi nhánh Sài Gòn - Công ty TNHH Công nghệ & Truyền thông F7

Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp có thể đăng ký tên bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt. Tên bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tên tiếng Việt sang một trong những tiếng nước ngoài hệ chữ La-tinh. Tên viết tắt được viết tắt từ tên tiếng Việt hoặc tên bằng tiếng nước ngoài.

Phần tên riêng trong tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp không được sử dụng cụm từ “công ty”, “doanh nghiệp”.

## CÁC YÊU CẦU LIÊN QUAN ĐẾN TÊN DOANH NGHIỆP

Tên doanh nghiệp phải được gắn tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

Tên doanh nghiệp phải được in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

Trường hợp doanh nghiệp có tên bằng tiếng nước ngoài, tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên tiếng Việt của doanh nghiệp tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp hoặc trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh.

Tên chi nhánh, văn phòng đại diện được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên tiếng Việt của doanh nghiệp trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do chi nhánh, văn phòng đại diện phát hành.

## NHỮNG ĐIỀU CẤM TRONG ĐẶT TÊN DOANH NGHIỆP

Đặt tên trùng hoặc tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp khác đã đăng ký trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc, trừ những doanh nghiệp đã giải thể hoặc đã có quyết định có hiệu lực của Tòa án tuyên bố doanh nghiệp bị phá sản.

Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của doanh nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó.

Sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

## TÊN TRÙNG VÀ TÊN GÂY NHẦM LÃN

Tên trùng là tên tiếng Việt của doanh nghiệp đề nghị đăng ký được viết hoàn toàn giống với tên tiếng Việt của doanh nghiệp đã đăng ký.

Các trường hợp được coi là tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký bao gồm:

Tên tiếng Việt của doanh nghiệp đề nghị đăng ký được đọc giống tên doanh nghiệp đã đăng ký;

Tên viết tắt của doanh nghiệp đề nghị đăng ký trùng với tên viết tắt của doanh nghiệp đã đăng ký;

Tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp đề nghị đăng ký trùng với tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp đã đăng ký;

Tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi một số tự nhiên, một số thứ tự hoặc một chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, chữ F, J, Z, W được viết liền hoặc cách ngay sau tên riêng của doanh nghiệp đó;

Tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi một ký hiệu “&” hoặc “và”, “.”, “,”, “+”, “-”, “\_”;

Tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi từ “tân” ngay trước hoặc từ “mới” được viết liền hoặc cách ngay sau hoặc trước tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký;

Tên riêng của doanh nghiệp đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của doanh nghiệp cùng loại đã đăng ký bởi một cụm từ “miền Bắc”, “miền Nam”, “miền Trung”, “miền Tây”, “miền Đông”;

Tên riêng của doanh nghiệp trùng với tên riêng của doanh nghiệp đã đăng ký.

**Câu hỏi 4: Khi đăng ký ngành nghề kinh doanh tôi phải ghi ngành nghề như thế nào?**

**Trả lời:**

Khi đăng ký thành lập doanh nghiệp, khi thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh hoặc khi đề nghị cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp lựa chọn ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam để ghi ngành, nghề kinh doanh trong Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp, Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy đề nghị cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Cơ quan đăng ký kinh doanh hướng dẫn, đối chiếu và ghi nhận ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Nội dung cụ thể của ngành kinh tế cấp bốn thực hiện theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu ghi ngành, nghề kinh doanh chi tiết hơn ngành kinh tế cấp bốn thì doanh nghiệp lựa chọn một ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, sau đó ghi chi tiết ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp dưới ngành cấp bốn nhưng phải đảm bảo ngành, nghề kinh doanh chi tiết của doanh nghiệp phù hợp với ngành cấp bốn đã chọn. Trong trường hợp này, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp là ngành, nghề kinh doanh chi tiết doanh nghiệp đã ghi.

Ví dụ:

STT	Ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành	
1	<p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;</li> <li>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;</li> <li>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;</li> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;</li> </ul>	4649	

	- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự.		
...	....	...	...

Đối với những ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó (trong đó, ngành, nghề kinh doanh chi tiết được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành).

Đối với những ngành, nghề kinh doanh không có trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam nhưng được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó (trong đó, ngành, nghề kinh doanh chi tiết được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành).

Trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không ghi ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có thể tra cứu ngành, nghề kinh doanh của mình theo thông tin được cung cấp công khai, miễn phí trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp tại địa chỉ <https://dangkykinhdoanh.gov.vn>.

Nên: Lựa chọn đăng ký những ngành, nghề mà doanh nghiệp sẽ hoạt động

Không nên: Đăng ký quá nhiều ngành, nghề kinh doanh so với thực tế hoạt động sẽ dễ gây hiểu nhầm và làm giảm mức độ tin tưởng của đối tác, khách hàng về thể mạnh, lĩnh vực kinh doanh chính của công ty bạn.

**Câu hỏi 5: Tôi được biết khi thành lập công ty thì phải có người đại diện theo pháp luật. Đề nghị cho biết thế nào là người đại diện theo pháp luật và những lưu ý đối với người đại diện theo pháp luật trong công ty TNHH hai thành viên trở lên và công ty cổ phần là gì?**

**Công ty có thể cử hai người đảm nhận vai trò người đại diện theo pháp luật được không?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Luật Doanh nghiệp thì người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là cá nhân đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho doanh nghiệp với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Luật Doanh nghiệp cho phép công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

*Đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên:*

Công ty phải có ít nhất một người đại diện theo pháp luật là người giữ một trong các chức danh là Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

Trường hợp Điều lệ công ty không quy định thì Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật của công ty.

*Đối với công ty cổ phần:*

Trường hợp công ty chỉ có một người đại diện theo pháp luật thì Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Trường hợp Điều lệ chưa có quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Trường hợp công ty có hơn một người đại diện theo pháp luật thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc đương nhiên là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Lưu ý:

- Doanh nghiệp phải bảo đảm luôn có ít nhất một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam.

- Khi chỉ còn lại một người đại diện theo pháp luật cư trú tại Việt Nam thì người này khi xuất cảnh khỏi Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho cá nhân khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường



hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

**Câu hỏi 6: Đề nghị cho biết Điều lệ công ty bao gồm những nội dung nào? Ai có thẩm quyền ký bản Điều lệ công ty?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính của công ty; tên, địa chỉ chi nhánh và văn phòng đại diện (nếu có);
- Ngành, nghề kinh doanh;
- Vốn điều lệ; tổng số cổ phần, loại cổ phần và mệnh giá từng loại cổ phần đối với công ty cổ phần;
- Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch của thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của chủ sở hữu công ty, thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần. Phần vốn góp và giá trị vốn góp của mỗi thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh. Số cổ phần, loại cổ phần, mệnh giá từng loại cổ phần của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần;
- Quyền và nghĩa vụ của thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; của cổ đông đối với công ty cổ phần;
- Cơ cấu tổ chức quản lý;
- Số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp; phân chia quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật trong trường hợp công ty có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật;
- Thê thức thông qua quyết định của công ty; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;
- Căn cứ và phương pháp xác định tiền lương, thù lao, thưởng của người quản lý và Kiểm soát viên;

- Trường hợp thành viên, cổ đông có quyền yêu cầu công ty mua lại phần vốn góp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc cổ phần đối với công ty cổ phần;
- Nguyên tắc phân chia lợi nhuận sau thuế và xử lý lỗ trong kinh doanh;
- Trường hợp giải thể, trình tự giải thể và thủ tục thanh lý tài sản công ty;
- Thẻ thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.

*Điều lệ công ty khi đăng ký doanh nghiệp phải bao gồm họ, tên và chữ ký của những người sau đây:*

- Thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh;
- Chủ sở hữu công ty là cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu công ty là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;
- Thành viên là cá nhân và người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;
- Cổ đông sáng lập là cá nhân và người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập là tổ chức đối với công ty cổ phần.

*Điều lệ công ty được sửa đổi, bổ sung phải bao gồm họ, tên và chữ ký của những người sau đây:*

- Chủ tịch Hội đồng thành viên đối với công ty hợp danh;
- Chủ sở hữu, người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;
- Người đại diện theo pháp luật đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty cổ phần.

**Câu hỏi 7: Tôi có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân người khác thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp có được không?**

**Trả lời:**

Điều 12 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP quy định người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký doanh nghiệp có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định sau đây:

1. Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp, kèm theo hồ sơ đăng ký doanh nghiệp phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký doanh nghiệp và bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân được ủy quyền. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực.

2. Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp, kèm theo hồ sơ đăng ký doanh nghiệp phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký doanh nghiệp, giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký doanh nghiệp và bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân người được giới thiệu.

3. Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp thì khi thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký doanh nghiệp.

4. Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

**Câu hỏi 8: Thời hạn giải quyết hồ sơ là bao nhiêu ngày?**

**Trả lời:**

- Theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP thì Phòng Đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên doanh nghiệp yêu cầu đăng ký không đúng theo quy định, Phòng Đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người thành lập doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

**Câu hỏi 9: Đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử là gì? Trường hợp đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử thì có cần nộp hồ sơ bản giấy đến Phòng Đăng ký kinh doanh không?**

**Trả lời:**

- Theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật Doanh nghiệp thì đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử là việc người thành lập doanh nghiệp.

Tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử hoặc sử dụng Tài khoản đăng ký kinh doanh để đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.

Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử bao gồm các dữ liệu theo quy định và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử.

Văn bản điện tử là văn bản dưới dạng thông điệp dữ liệu được tạo lập hoặc được số hóa từ văn bản giấy và thể hiện chính xác, toàn vẹn nội dung của văn bản giấy. Văn bản điện tử có thể định dạng “.doc” hoặc “.docx” hoặc “.pdf”.

- Theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật Doanh nghiệp thì hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bằng bản giấy.

Do vậy, doanh nghiệp không cần nộp hồ sơ bản giấy đến Phòng Đăng ký kinh doanh sau khi hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử tại Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp được chấp thuận.

**Câu hỏi 10: Tài khoản đăng ký kinh doanh là gì? Trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử sử dụng chữ ký số và sử dụng Tài khoản đăng ký kinh doanh khác nhau như thế nào?****Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP thì tài khoản đăng ký kinh doanh là tài khoản được sử dụng để xác thực hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử trong trường hợp người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký doanh nghiệp không sử dụng chữ ký số. Tài khoản đăng ký kinh doanh được tạo bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cấp cho cá nhân để thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử. Cá nhân truy cập vào Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để kê khai thông tin và tạo Tài khoản đăng ký kinh doanh.

Trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử sử dụng chữ ký số và sử dụng Tài khoản đăng ký kinh doanh khác nhau về công cụ ký xác thực hồ sơ.

Trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử sử dụng chữ ký số và sử dụng Tài khoản đăng ký kinh doanh quy định lần lượt tại Điều 44, Điều 45 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; về cơ bản, được thực hiện như sau:

Người nộp hồ sơ kê khai thông tin, tải văn bản điện tử và ký xác thực hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử + thanh toán phí, lệ phí đăng ký doanh nghiệp theo quy trình trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trong đó:

Người nộp hồ sơ sử dụng chữ ký số: ký xác thực hồ sơ bằng chữ ký số. Người nộp hồ sơ sử dụng Tài khoản đăng ký kinh doanh: ký xác thực hồ sơ bằng Tài khoản đăng ký kinh doanh.

Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, người nộp hồ sơ sẽ nhận được Giấy biên nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện cấp đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh gửi thông báo qua mạng thông tin điện tử cho doanh nghiệp để yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh thực hiện cấp đăng ký doanh nghiệp và thông báo cho doanh nghiệp về việc cấp đăng ký doanh nghiệp.

- Một Tài khoản đăng ký kinh doanh chỉ được cấp cho một cá nhân. Cá nhân được cấp Tài khoản đăng ký kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin đăng ký để được cấp Tài khoản đăng ký kinh doanh và việc sử dụng Tài khoản đăng ký kinh doanh.

- Trường hợp ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử sử dụng Tài khoản đăng ký kinh doanh, văn bản ủy quyền phải có thông tin liên hệ của người ủy quyền để xác thực việc nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.

- Thời hạn để doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử là 60 ngày kể từ ngày Phòng Đăng ký kinh doanh ra Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Sau thời hạn nêu trên, nếu không nhận được hồ sơ sửa đổi, bổ sung của doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh sẽ hủy hồ sơ đăng ký

doanh nghiệp theo quy trình trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

- Việc đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử cũng được thực hiện theo quy trình nêu trên.

**Câu hỏi 11: Lỗi không nhận được email kích hoạt tài khoản thì phải làm thế nào?**

**Trả lời:**

*Người dùng đã tiến hành đăng ký tài khoản truy cập vào Cổng TT ĐKDNQG nhưng không nhận được email kích hoạt tài khoản.*

	<b>Nguyên nhân</b>	<b>Cách xử lý</b>
<b>Trường hợp 1</b>	Người dùng không check đúng email đã đăng ký	Nếu email chưa có trên Hệ thống, người dùng cần đăng ký tạo tài khoản để nhận được email kích hoạt
<b>Trường hợp 2</b>	Người dùng kiểm tra đúng email đã đăng ký trên Hệ thống	+ Hướng dẫn người dùng kiểm tra trong hòm thư spam mail. + Đối với các email riêng (không phải gmail, yahoo mail, hotmail...): Hướng dẫn người dùng liên hệ Quản trị email nội bộ của đơn vị để bỏ chặn đối với các email từ Hệ thống gửi đến (cho phép nhận email từ địa chỉ <b>dangkykinhdoanh@dkkd.gov.vn</b> )

**Câu hỏi 12: đã tiến hành đăng ký tài khoản truy cập vào Cổng TT ĐKDNQG và đã nhận được email kích hoạt tài khoản. Tuy nhiên khi bấm vào đường link kích hoạt thì hệ thống báo “Kích hoạt không thành công. Vui lòng liên hệ Quản trị viên Hệ thống để được hỗ trợ kích hoạt tài khoản” ?**

**Trả lời:**

Hướng dẫn người dùng đăng nhập vào Hệ thống để tiếp tục sử dụng Hệ thống. (Hệ thống báo lỗi kích hoạt không thành công nhưng thực chất tài khoản đã được kích hoạt thành công).

**Câu hỏi 13: Tôi không thể đăng nhập tài khoản thì phải làm thế nào?**

**Trả lời:**

**Người dùng đăng nhập nhưng không thành công**

	Nguyên nhân	Cách xử lý
<b>Trường hợp 1</b>	Người dùng chưa thực hiện click vào đường link kích hoạt tài khoản (gửi qua email)	Người dùng check email và click vào đường link kích hoạt tài khoản
<b>Trường hợp 2</b>	Người dùng nhập sai tên đăng nhập (ví dụ: nhập email vào phần tên đăng nhập)	Người dùng nhập đúng tên đăng nhập đã đăng ký
<b>Trường hợp 3</b>	Người dùng nhập sai mật khẩu (đã đúng tên đăng nhập)	Người dùng đặt lại mật khẩu để đăng nhập Hệ thống
<b>Trường hợp 4</b>	Người dùng nhập sai mật khẩu quá 04 lần, tài khoản đã bị khóa	Quản trị viên hỗ trợ mở khóa cho người dùng; người dùng đặt lại mật khẩu để đăng nhập Hệ thống

**Câu hỏi 14: Người dùng muốn thay đổi email đã đăng ký sang email khác phải làm thế nào?**

**Trả lời:**

Trên thanh công cụ, chọn “Quản lý thông tin cá nhân”, chọn mục [Thay đổi thông tin cá nhân];

- Để thay đổi email đã đăng ký, người dùng tích vào nút [Thay đổi email], à nhập email mới à Nhấn [Luu]. Sau khi Lưu thông tin, Hệ thống sẽ gửi email xác nhận đến địa chỉ email mới mà người dùng đã đăng ký.

- Người dùng đăng nhập vào email mới đã đăng ký để click vào đường link xác nhận. Sau khi xác nhận, email mới sẽ được ghi nhận trong Hệ thống.

**Câu hỏi 15: Thời hạn cấp tài khoản đăng ký kinh doanh - Người dùng đã gửi yêu cầu cấp Tài khoản ĐKKD nhưng chưa được xác nhận thì làm thế nào?**

**Trả lời:**

Yêu cầu tài khoản đăng ký kinh doanh sẽ được xử lý trong vòng 02 giờ làm việc.

**Câu hỏi 16: Người dùng gửi yêu cầu cấp Tài khoản ĐKKD nhưng bị từ chối thì phải làm thế nào?**

**Trả lời:**

Yêu cầu Tài khoản ĐKKD bị từ chối trong các trường hợp sau:

a. Giấy tờ chứng thực cá nhân không hợp lệ; bao gồm một trong các trường hợp cụ thể sau đây:

- Loại giấy tờ không đúng theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

- Bản quét Giấy chứng thực cá nhân bị mờ, bị cắt ghép hoặc là bản quét đen trắng (không màu).

- Giấy chứng thực cá nhân đã hết hiệu lực.

- Giấy chứng thực cá nhân được tải lên không trùng với các thông tin cá nhân đã đăng ký trên Hệ thống.

b. Kê khai thông tin cá nhân không đầy đủ, chính xác so với Giấy chứng thực cá nhân đã được tải kèm; bao gồm một trong các trường hợp cụ thể sau đây:

- Các thông tin Họ và tên, Giới tính, Ngày sinh, Địa chỉ không được nhập đầy đủ hoặc nhập không chính xác so với Giấy chứng thực cá nhân đã được tải kèm.

- Loại giấy tờ chứng thực cá nhân, Số giấy chứng thực cá nhân, Ngày cấp, Ngày hết hạn, Nơi cấp không được nhập đầy đủ hoặc nhập không chính xác so với Giấy chứng thực cá nhân đã được tải kèm.

**Câu hỏi 17: Người dùng đã được cấp tài khoản ĐKKD, muốn thay đổi giấy tờ chứng thực cá nhân nhưng bị từ chối thì phải làm thế nào?**

**Trả lời:**

- Mỗi cá nhân chỉ được đăng ký một Tài khoản đăng ký kinh doanh.

- Hệ thống chỉ hỗ trợ thay đổi giấy tờ chứng thực cá nhân trong trường hợp chủ tài khoản thay đổi từ CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu cũ sang CMND/Căn cước công dân/Hộ chiếu mới.

- Nếu người sử dụng đã được cấp tài khoản đăng ký kinh doanh, Hệ thống không hỗ trợ thay đổi thông tin chủ tài khoản từ người này sang người khác.

- Để đăng ký thông tin cá nhân của người khác, người sử dụng cần đăng ký tài khoản mới.

**Câu hỏi 18: Doanh nghiệp muốn đổi họ và tên đã đăng ký của tài khoản thì phải làm thế nào?**

**Trả lời:**

- Nếu người dùng đã được cấp tài khoản Đăng ký kinh doanh, người dùng không thể thay đổi họ và tên đã đăng ký.

- Để đăng ký thông tin cá nhân của người khác, người dùng cần tạo tài khoản mới, sau đó gửi đề nghị cấp tài khoản ĐKKD hoặc gán chữ ký số công cộng cho tài khoản đó để thực hiện ký xác thực hồ sơ.



### **Câu hỏi 19: Phân biệt chữ ký số công cộng và tài khoản đăng ký kinh doanh?**

**Trả lời:**

	Nộp hồ sơ bằng chữ ký số công cộng	Nộp hồ sơ bằng tài khoản ĐKKD
Yêu cầu	- Người ký xác thực hồ sơ phải có chữ ký số công cộng - Người ký xác thực hồ sơ gắn chữ ký số công cộng với tài khoản trên Hệ thống	- Người ký xác thực hồ sơ phải gửi yêu cầu tài khoản ĐKKD và nhận được email xác nhận.
Thao tác ký xác thực	Tại bước ký xác thực hồ sơ, người ký cắm usb token vào máy tính để ký số	Tại bước ký xác thực hồ sơ, người ký nhập mật khẩu của tài khoản đăng nhập Hệ thống để xác thực hồ sơ
Nhận kết quả	Khi hồ sơ đăng ký qua mạng hợp lệ, doanh nghiệp không cần nộp hồ sơ bản giấy đến Phòng ĐKKD. Doanh nghiệp đến Phòng ĐKKD để nhận Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận (nếu có).	Khi hồ sơ đăng ký qua mạng hợp lệ, Phòng ĐKKD gửi thông báo yêu cầu doanh nghiệp nộp hồ sơ bản giấy. Doanh nghiệp nộp hồ sơ bản giấy đến Phòng ĐKKD để đối chiếu với hồ sơ qua mạng và nhận kết quả.

### **Câu hỏi 20: Người dùng muốn thay đổi phương thức ký xác thực hồ sơ từ chữ ký số công cộng thành tài khoản đăng ký kinh doanh hoặc ngược lại thì làm thế nào?**

**Trả lời:**

Cách xử lý: Hệ thống không hỗ trợ thay đổi phương thức ký xác thực hồ sơ.

- Nếu hồ sơ chưa được nộp vào Phòng ĐKKD, người dùng tạo hồ sơ khác để đổi phương thức ký xác thực hồ sơ.

- Nếu hồ sơ đã được nộp đến Phòng ĐKKD, khi Phòng ĐKKD ra thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ, người dùng cần xin rút hồ sơ để Phòng ĐKKD từ chối hồ sơ. Sau đó, người dùng tạo hồ sơ khác để chọn đúng phương thức ký xác thực.

### **Câu hỏi 21: Khi đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, tại bước chọn loại đăng ký thay đổi, người dùng không biết cần chọn loại đăng ký nào thì làm thế nào?**

## Trả lời:

Doanh nghiệp chọn “Thông báo thay đổi” nếu thay đổi các thông tin sau:

- Ngành, nghề kinh doanh
- Vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân
- Người đại diện theo ủy quyền của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có chủ sở hữu là tổ chức
- Thông tin cổ đông sáng lập công ty cổ phần
- Thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài
- Thông tin đăng ký thuế

Đối với các trường hợp khác, doanh nghiệp chọn “Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp”, bao gồm:

- Tên doanh nghiệp
- Địa chỉ trụ sở chính
- Thành viên công ty TNHH, thành viên hợp danh công ty hợp danh
- Người đại diện theo pháp luật
- Chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty TNHH 1TV
- Vốn điều lệ của công ty, tỷ lệ vốn góp
- Người đứng đầu chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh

Lưu ý: Nếu nội dung thay đổi bao gồm các trường hợp thuộc Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp và Thông báo thay đổi thì chọn: Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Phân biệt “Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp” và “Thông báo thay đổi”

Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp      Thông báo thay đổi

- |   |   |
|---|---|
| - Thay đổi nội dung có trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | - Thay đổi những nội dung không có trên Giấy chứng nhận ĐKDN                          |
| - Doanh nghiệp được nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới | - Doanh nghiệp được nhận Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp |

**Câu hỏi 22: Người dùng cần sửa đổi các thông tin của doanh nghiệp nhưng không tìm thấy khối thông tin tương ứng. Hệ thống không hiển thị các thông tin: - Tên doanh nghiệp - Địa chỉ trụ sở chính - Thành viên công ty TNHH, thành viên hợp danh công ty hợp danh - Người đại diện theo pháp luật - Chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu công ty TNHH 1TV - Vốn điều lệ của công ty, tỷ lệ vốn góp - Người đứng đầu chi nhánh/văn phòng đại diện/địa điểm kinh doanh**

### **Trả lời:**

Lý do: Thông tin người dùng cần sửa đổi không được hiển thị do người dùng chọn loại đăng ký thay đổi là Thông báo thay đổi. Để sửa các thông tin đó, người dùng cần chọn loại đăng ký Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Cách xử lý: Hiện nay, Hệ thống không hỗ trợ sửa đổi loại đăng ký thay đổi đã chọn.

- Nếu hồ sơ chưa được nộp vào Phòng ĐKKD, người dùng tạo hồ sơ khác để chọn đúng loại đăng ký thay đổi.

- Nếu hồ sơ đã được nộp đến Phòng ĐKKD, khi Phòng ĐKKD ra thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ, người dùng cần xin rút hồ sơ để Phòng ĐKKD từ chối hồ sơ. Sau đó, người dùng tạo hồ sơ khác để chọn đúng loại đăng ký thay đổi.

### **Câu hỏi 23: Tôi nhập thông tin vào mục Người ký và nhấn tìm kiếm nhưng Hệ thống báo không có người ký như đã nhập, tôi thì làm thế nào?**

#### **Trả lời:**

Điều kiện để tìm kiếm Người ký:

- Nếu nộp hồ sơ bằng Tài khoản đăng ký kinh doanh, người ký xác thực hồ sơ cần được cấp Tài khoản đăng ký kinh doanh

- Nếu nộp hồ sơ bằng Chữ ký số công cộng, người ký xác thực hồ sơ cần được gán Chữ ký số công cộng vào Tài khoản

Các bước tìm kiếm người ký: thực hiện theo tài liệu hướng dẫn điền thông tin người ký đăng tải trên Cổng thông tin.

### **Câu hỏi 24: Làm thế nào để sửa chức danh người ký?**

#### **Trả lời:**

Bước 1. Tại danh sách người ký, nhấn nút “Xóa”

Bước 2. Thực hiện điền lại thông tin Người ký để điền đúng chức danh Người ký.

Các bước tìm kiếm người ký: thực hiện theo tài liệu hướng dẫn điền thông tin người ký đăng tải trên Cổng thông tin.

### **Câu hỏi 25: Doanh nghiệp muốn đổi tên người ký từ tên nhân viên thành thành người đại diện pháp luật thì làm như thế nào?**

#### **Trả lời:**

- Để sửa tên người ký, cần xóa người ký hiện tại khỏi danh sách và tìm kiếm thông tin người ký mới.

- Để sửa thông tin cá nhân của tài khoản đã đăng ký (sửa Họ và tên), người dùng cần tạo tài khoản mới, sau đó gửi đề nghị cấp tài khoản ĐKKD hoặc gán chữ ký số công cộng cho tài khoản đó để thực hiện bước tìm kiếm người ký.

**Câu hỏi 26: Người dùng đã ký xác thực hồ sơ. Sau khi ký thành công, hồ sơ chuyển trạng thái thành Đang ký nhưng không chuyển sang trạng thái Đã ký thì phải làm thế nào?**

**Trả lời:**

Cách xử lý:

Kiểm tra danh sách người ký trong khối thông tin Người ký. Nếu danh sách người ký vẫn còn người chưa ký xác thực thì trạng thái hồ sơ vẫn là Đang ký. Khi nào tất cả người ký đều ký xác thực thì trạng thái hồ sơ sẽ chuyển thành Đã ký.

**Câu hỏi 27: Người dùng đã nộp hồ sơ đăng ký qua mạng và nhận được thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Khi nộp hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung thì Hệ thống báo lỗi thì làm thế nào?**

**Trả lời:**

Lí do: Doanh nghiệp chưa thể đăng ký qua mạng do đang nộp hồ sơ thay đổi trực tiếp tại Phòng ĐKKD

Cách xử lý: Để nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung, người dùng không cần tạo hồ sơ mới. Người dùng cần mở hồ sơ đang ở trạng thái sửa đổi, bổ sung để sửa lại thông tin theo hướng dẫn của Phòng ĐKKD, sau đó nộp lại hồ sơ sửa đổi, bổ sung.

Sửa đổi, bổ sung hồ sơ: **Xem video hướng dẫn**

**Câu hỏi 28: Người dùng đã nộp hồ sơ đăng ký qua mạng và nhận được thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Phòng ĐKKD “đề nghị doanh nghiệp không tích xanh vào các khối dữ liệu không đăng ký thay đổi”. Vậy tôi muốn bỏ tích xanh thì phải làm như thế nào?**

**Trả lời:**

Cách xử lý:

Khi người dùng nhấn nút Lưu thông tin, Hệ thống sẽ hiển thị dấu tích xanh tại khối dữ liệu đó, bất kể người dùng có sửa đổi thông tin trong khối dữ liệu đó hay không. Hiện nay, Hệ thống không hỗ trợ bỏ tích xanh đối với các khối dữ liệu đã nhấn Lưu thông tin.

- Nếu hồ sơ chưa được nộp vào Phòng ĐKKD, người dùng tạo hồ sơ khác để không nhấn Lưu tại các khối dữ liệu không đăng ký thay đổi.

- Nếu hồ sơ đã được nộp đến Phòng ĐKKD, khi Phòng ĐKKD ra thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ, người dùng cần xin rút hồ sơ để Phòng ĐKKD từ chối hồ sơ. Sau đó, người dùng tạo hồ sơ khác để kê khai thông tin chính xác.

**Câu hỏi 29: Người dùng tìm kiếm doanh nghiệp nhưng Hệ thống báo lỗi: Doanh nghiệp chưa thể đăng ký qua mạng do đang nộp hồ sơ thay đổi trực tiếp tại Phòng ĐKKD thì làm thế nào?**

**Trả lời:**

Cách xử lý:

	Nguyên nhân	Cách xử lý
Trường hợp 1	Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký qua mạng nhưng chưa hồ sơ chưa được hoàn tất. Ví dụ: có hồ sơ đang ở trạng thái chờ sửa đổi, bổ sung	Doanh nghiệp tiếp tục nộp hồ sơ qua mạng, sửa đổi bổ sung hồ sơ cũ để hoàn tất hồ sơ.
Trường hợp 2	Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký trực tiếp nhưng chưa hồ sơ chưa được hoàn tất. Ví dụ: có hồ sơ đang ở trạng thái chờ sửa đổi, bổ sung	Doanh nghiệp tiếp tục nộp hồ sơ trực tiếp, sửa đổi bổ sung hồ sơ cũ để hoàn tất hồ sơ. Nếu hồ sơ cũ đã quá nhiều ngày, doanh nghiệp có thể đề nghị Phòng ĐKKD từ chối hồ sơ cũ để doanh nghiệp nộp hồ sơ mới.
Trường hợp 3	Doanh nghiệp không có hồ sơ tồn.	Liên hệ Nhóm Hỗ trợ Công thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để được hỗ trợ.

**Câu hỏi 30: Làm sao để biết mã số nội bộ của địa điểm kinh doanh?**

**Trả lời:**

- Truy cập địa chỉ <http://dangkykinhdoanh.gov.vn> trên thanh trình duyệt Web
- Tại ô tìm kiếm: nhập tên địa điểm kinh doanh à Nhấn tìm kiếm
- Hệ thống tự động hiển thị danh sách kết quả à có thông tin mã số nội bộ của địa điểm kinh doanh.

**Câu hỏi 31: Người dùng tạo hồ sơ đăng ký thay đổi của doanh nghiệp, khi nhấn nút [Chuẩn bị] thì không hiển thị ra màn hình nhập mã xác nhận thì làm thế nào?**

**Trả lời:**

Lý do: Hồ sơ chưa được nhập đầy đủ, chính xác. Hệ thống còn hiển thị các yêu cầu bắt buộc phải sửa đổi, bổ sung thông tin như hình minh họa.

Cách xử lý:

- Đối với các cảnh báo màu đỏ: người dùng bắt buộc phải sửa thông tin theo hướng dẫn trong cảnh báo. Để sửa lại thông tin, người dùng click vào nội dung cảnh báo,

sửa lại thông tin theo hướng dẫn à nhấn [Luu]. Sau khi sửa đổi tất cả các thông tin theo hướng dẫn, người dùng nhấn lại nút [Chuẩn bị] để Hệ thống kiểm tra lại thông tin.

- Đối với các cảnh báo màu xanh: người dùng tham khảo các nội dung cảnh báo. Nếu là nội dung có liên quan đến hồ sơ đang đăng ký thì sửa đổi, bổ sung theo hướng dẫn. Còn nếu là nội dung không liên quan đến hồ sơ đang đăng ký thì có thể bỏ qua, không cần sửa đổi, bổ sung.

**Câu hỏi 32: Người dùng tải file lên Hệ thống nhưng không thành công thì làm thế nào?**

**Trả lời:**

Lý do: Hệ thống chỉ hỗ trợ tải file có dung lượng không quá 15M. Nếu file có dung lượng vượt quá 15M, người dùng cần giảm dung lượng file để tải lên Hệ thống.

**Câu hỏi 33: Người dùng nộp hồ sơ đăng ký qua mạng, muốn rút hồ sơ thì làm thế nào?**

**Trả lời:**

Cách xử lý:

Để rút hồ sơ đã nộp, nếu hồ sơ đó đang ở trạng thái Chờ sửa đổi, bổ sung, người dùng làm đơn xin rút hồ sơ, tải vào mục Tài liệu đính kèm và nộp lại hồ sơ để Phòng ĐKKD từ chối hồ sơ.

Để thực hiện việc nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung, người dùng tham khảo và thực hiện theo video [hướng dẫn](#).

**Câu hỏi 34: Xin hỏi, tôi có bắt buộc phải sử dụng chữ ký số hoặc Tài khoản đăng ký kinh doanh để đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử không?**

**Trả lời:**

Điểm c Khoản 3 Điều 43 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp quy định Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử phải được xác thực bằng chữ ký số hoặc Tài khoản đăng ký kinh doanh của người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký doanh nghiệp hoặc người được người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký doanh nghiệp ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp.

Do vậy, doanh nghiệp, người thành lập doanh nghiệp bắt buộc phải sử dụng chữ ký số hoặc Tài khoản đăng ký kinh doanh để thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử.

**Câu hỏi 35: Xin hỏi, trong trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử, tôi có thể quét (scan) văn bản giấy đã kê khai đầy đủ nội dung theo quy định và cắt, dán chữ ký trên văn bản điện tử này được không?**

**Trả lời:**

Không. Khoản 2 Điều 43 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp quy định: “Văn bản điện tử là văn bản dưới dạng thông điệp dữ liệu được tạo lập hoặc được số hóa từ văn bản giấy và thể hiện chính xác, toàn vẹn nội dung của văn bản giấy. Văn bản điện tử có thể định dạng “.doc” hoặc “.docx” hoặc “.pdf”.

Một trong những nội dung quy định tại các mẫu Giấy đề nghị, thông báo và các văn bản khác do doanh nghiệp phát hành sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp là chữ ký trực tiếp của người có thẩm quyền tại doanh nghiệp.

**Câu hỏi 36: Điều kiện để doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là gì?**

**Trả lời:**

Khoản 1 Điều 27 Luật Doanh nghiệp quy định doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Ngành, nghề đăng ký kinh doanh không bị cấm đầu tư kinh doanh;
- Tên của doanh nghiệp được đặt theo đúng quy định tại các điều 37, 38, 39 và 41 của Luật này;
- Có hồ sơ đăng ký doanh nghiệp hợp lệ;
- Nộp đủ lệ phí đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

**Câu hỏi 37: Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử được chấp thuận khi đáp ứng những điều kiện nào?**

**Trả lời:**

Khoản 3 Điều 43 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP quy định hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử được chấp thuận khi có đầy đủ các yêu cầu sau:

- Có đầy đủ các giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định như hồ sơ bằng bản giấy và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ trong hồ sơ bằng bản giấy. Người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký doanh nghiệp, thành viên, cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài hoặc cá nhân khác ký tên trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp có thể sử dụng chữ ký số để ký trực tiếp trên văn bản điện tử hoặc ký trực tiếp trên văn bản giấy và quét (scan) văn bản giấy theo các định dạng quy định;

- Các thông tin đăng ký doanh nghiệp được kê khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp phải đầy đủ và chính xác theo các thông tin trong hồ sơ bằng bản giấy; có bao gồm thông tin về số điện thoại, thư điện tử của người nộp hồ sơ;

- Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử phải được xác thực bằng chữ ký số hoặc Tài khoản đăng ký kinh doanh của người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký doanh nghiệp hoặc người được người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký doanh nghiệp ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp, kèm theo hồ sơ đăng ký doanh nghiệp phải có các giấy tờ, tài liệu quy định tại Điều 12 Nghị định này.

**Câu hỏi 38: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm những nội dung nào? Doanh nghiệp được quyền hoạt động kể từ thời điểm nào?**

**Trả lời:**

- Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định tại Điều 28 Luật Doanh nghiệp, bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

+ Tên doanh nghiệp và mã số doanh nghiệp;

+ Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

+ Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; đối với thành viên hợp danh của công ty hợp danh; đối với chủ doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính của thành viên là tổ chức đối với công ty trách nhiệm hữu hạn;

+ Vốn điều lệ đối với công ty, vốn đầu tư đối với doanh nghiệp tư nhân.



- Theo Khoản 2 Điều 34 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP thì các thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có giá trị pháp lý kể từ ngày Phòng Đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Doanh nghiệp có quyền hoạt động kinh doanh kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Trường hợp doanh nghiệp đăng ký ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh sau ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì doanh nghiệp được quyền hoạt động kinh doanh kể từ ngày doanh nghiệp đăng ký, trừ trường hợp kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

**Câu hỏi 39: Tôi dự định thuê chuyên gia nước ngoài làm người đại diện theo pháp luật của công ty do tôi thành lập. Do đó, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp có thể được soạn thảo bằng tiếng Anh không?**

**Trả lời:**

Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp quy định tại Điều 10 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP. Theo đó:

- Các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp được lập bằng tiếng Việt.

- Trường hợp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì hồ sơ phải có bản dịch tiếng Việt công chứng kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

- Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp.

**Câu hỏi 40: Chi nhánh, văn phòng đại diện đã thành lập trước đây nhưng chưa được cấp mã số đơn vị phụ thuộc thì phải thực hiện thủ tục gì để được cấp mã số theo quy định?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 8 Điều 8 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP thì đối với các chi nhánh, văn phòng đại diện đã thành lập trước ngày 01 tháng 11 năm 2015 nhưng chưa được cấp mã số đơn vị phụ thuộc, doanh nghiệp liên hệ trực tiếp với Cơ quan thuế để được cấp mã số thuế 13 số, sau đó thực hiện thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định.

**Câu hỏi 41: Giấy tờ pháp lý của cá nhân trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bao gồm những loại nào?**

**Trả lời:**

Điều 11 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP quy định Giấy tờ pháp lý của cá nhân trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Đối với công dân Việt Nam: Thẻ căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu Việt Nam còn hiệu lực.

- Đối với người nước ngoài: Hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài còn hiệu lực.

**Câu hỏi 42: Hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân gồm các giấy tờ nào?**

**Trả lời:**

Khi thành lập doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ tại Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, gồm các giấy tờ quy định tại Điều 21 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, cụ thể:

- Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-1 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT).

- Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ doanh nghiệp tư nhân.

**Câu hỏi 43: Hồ sơ đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên gồm các giấy tờ nào?**

**Trả lời:**

Khi thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ tại Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, gồm các giấy tờ quy định tại Điều 24 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, cụ thể:

1. Văn bản cần soạn thảo và ký:

a. Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-2 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT).

b. Điều lệ công ty.

2. Giấy tờ cần gửi:

a. Bản sao Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp

luật của doanh nghiệp.

b. Bản sao Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ sở hữu công ty là cá nhân.

c. Bản sao Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức (trừ trường hợp chủ sở hữu công ty là Nhà nước) (Đối với chủ sở hữu công ty là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự).

d. Bản sao Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền.

e. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**Câu hỏi 44: Hồ sơ đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên gồm các giấy tờ nào?**

**Trả lời:**

Khi thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ tại Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, gồm các giấy tờ quy định tại Điều 23 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, cụ thể:

1. Văn bản cần soạn thảo và ký:

a. Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-3 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT).

b. Điều lệ công ty.

c. Danh sách thành viên (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-6 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT).

2. Giấy tờ cần gửi:

a. Bản sao Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp

luật của doanh nghiệp.

- b. Bản sao Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty là cá nhân.
- c. Bản sao Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên công ty là tổ chức (Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự).
- d. Bản sao Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền.
- e. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**Câu hỏi 45: Hồ sơ đăng ký thành lập công ty cổ phần gồm các giấy tờ nào?**

**Trả lời:**

Khi thành lập công ty cổ phần, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ tại Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, gồm các giấy tờ quy định tại Điều 23 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, cụ thể:

1. Văn bản cần soạn thảo và ký:

- a. Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-4 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT).
- b. Điều lệ công ty.
- c. Danh sách cổ đông sáng lập (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-7 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT).
- d. Danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-8 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT).

2. Giấy tờ cần gửi:

- a. Bản sao Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp.

b. Bản sao Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân.

c. Bản sao Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức (Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự).

d. Bản sao Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền.

e. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**Câu hỏi 46: Hồ sơ đăng ký thành lập công ty hợp danh gồm các giấy tờ nào?**

**Trả lời:**

Khi thành lập công ty hợp danh, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ tại Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính, gồm các giấy tờ quy định tại Điều 22 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, cụ thể:

1. Văn bản cần soạn thảo và ký:

a. Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-5 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT).

b. Điều lệ công ty.

c. Danh sách thành viên (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-9 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT).

2. Giấy tờ cần gửi:

a. Bản sao Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên công ty là cá nhân.

b. Bản sao Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên công ty là tổ chức (Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự).

c. Bản sao Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền.

d. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp doanh nghiệp được thành lập hoặc tham gia thành lập bởi nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**Câu hỏi 47: Hồ sơ thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện gồm các giấy tờ nào?**

**Trả lời:**

Khi đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ tại Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, gồm các giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, cụ thể:

1. Văn bản cần soạn thảo và ký:

a. Thông báo thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký (theo mẫu quy định tại Phụ lục II-7 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT).

*b. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:*

- Bản sao Nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

*c. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên:*

Bản sao nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

*d. Đối với công ty cổ phần:*

- Bản sao nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

- Bản sao biên bản họp của Hội đồng quản trị về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

*e. Đối với công ty hợp danh:*

- Bản sao nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

- Bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Giấy tờ cần gửi:

Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện.

**Câu hỏi 48: Hồ sơ thông báo lập địa điểm kinh doanh gồm các giấy tờ nào?**

**Trả lời:**

Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP quy định cụ thể việc thông báo lập địa điểm kinh doanh như sau:

Doanh nghiệp có thể lập địa điểm kinh doanh tại địa chỉ khác nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính hoặc đặt chi nhánh;

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định lập địa điểm kinh doanh, doanh nghiệp gửi thông báo lập địa điểm kinh doanh đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi đặt địa điểm kinh doanh;

Thông báo lập địa điểm kinh doanh do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký trong trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc doanh nghiệp hoặc do người đứng đầu chi nhánh ký trong trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh.

**Câu hỏi 49: Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức tín dụng được thực hiện như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 1 Điều 29 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định tại Nghị định này tương

ứng với từng loại hình doanh nghiệp, kèm theo hồ sơ phải có bản sao giấy phép hoặc văn bản chấp thuận do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

**Câu hỏi 50: Trong các trường hợp nào thì doanh nghiệp phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp?**

**Trả lời:**

*Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:*

Theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 30 Luật Doanh nghiệp thì:

- Doanh nghiệp phải đăng ký với Cơ quan đăng ký kinh doanh khi thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

+ Tên doanh nghiệp;

+ Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;

+ Người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần;

+ Thành viên hợp danh của công ty hợp danh; Thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; Chủ sở hữu của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; Chủ doanh nghiệp của doanh nghiệp tư nhân;

+ Vốn điều lệ đối với công ty, vốn đầu tư đối với doanh nghiệp tư nhân.

- Doanh nghiệp chịu trách nhiệm đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi.

*Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp:*

Theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 31 Luật Doanh nghiệp thì:

- Doanh nghiệp phải thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh khi thay đổi một trong những nội dung sau đây:

+ Ngành, nghề kinh doanh;

+ Cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài đối với công ty cổ phần, trừ trường hợp đối với công ty niêm yết;



+ Nội dung khác trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp chịu trách nhiệm thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi.

**Câu hỏi 51: Đề nghị hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp sang quận, huyện khác với nơi doanh nghiệp đã đăng ký?**

**Trả lời:**

Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 47 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP thì trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính sang quận, huyện, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi đặt trụ sở chính dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, doanh nghiệp phải thực hiện các thủ tục với Cơ quan thuế liên quan đến việc chuyển địa điểm theo quy định của pháp luật về thuế.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 47 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP thì trường hợp chuyển địa chỉ trụ sở chính, doanh nghiệp gửi hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở mới. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký (theo mẫu quy định tại Phụ lục II-1 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT);

- Nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc chuyển địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp theo quy định.

Khi thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp không thay đổi.

**Câu hỏi 52: Đề nghị hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi tên doanh nghiệp?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP thì trường hợp đổi tên doanh nghiệp, doanh nghiệp gửi hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký (theo mẫu quy định tại Phụ lục II-1 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT);

- Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc đổi tên doanh nghiệp.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp nếu tên doanh nghiệp đăng ký thay đổi không trái với quy định về đặt tên doanh nghiệp.

Việc thay đổi tên doanh nghiệp không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp.

**Câu hỏi 53: Đề nghị hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần? Trong trường hợp này thì ai là người có thẩm quyền ký hồ sơ?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP thì trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty, công ty gửi hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi công ty đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- Thông báo thay đổi người đại diện theo pháp luật (theo mẫu quy định tại Phụ lục II-2 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT);

- Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật mới;

- Nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp Hội đồng thành

viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật; nghị quyết và bản sao biên bản họp Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật trong trường hợp việc thay đổi người đại diện theo pháp luật làm thay đổi nội dung Điều lệ công ty; nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần trong trường hợp việc thay đổi người đại diện theo pháp luật không làm thay đổi nội dung của Điều lệ công ty ngoài nội dung họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty quy định tại Điều 24 Luật Doanh nghiệp.

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 50 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP thì người ký thông báo thay đổi người đại diện theo pháp luật là một trong các cá nhân sau đây:

- Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;
- Chủ tịch Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật thì người ký thông báo là Chủ tịch Hội đồng thành viên mới được Hội đồng thành viên bầu;
- Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật thì người ký thông báo là Chủ tịch Hội đồng quản trị mới được Hội đồng quản trị bầu;
- Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình thì người ký thông báo thay đổi người đại diện theo pháp luật là người được Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền. Trường hợp không có thành viên được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì người ký thông báo thay đổi người đại diện theo pháp luật là người được bầu tạm thời làm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định tại khoản 4 Điều 56, khoản 3 Điều 80 và khoản 4 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp.

**Câu hỏi 54: Doanh nghiệp của chúng tôi hoạt động theo loại hình công ty hợp danh. Sắp tới, có một thành viên hợp danh rút vốn khỏi công ty và một người khác muốn tham gia góp vốn vào công ty để trở thành thành viên hợp danh. Đề nghị hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi thành viên hợp danh?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 49 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP thì trường hợp chấm dứt tư cách thành viên hợp danh, tiếp nhận thành viên hợp danh mới theo quy định tại Điều 185 và Điều 186 Luật Doanh nghiệp, công ty hợp danh gửi hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi công ty đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký (theo mẫu quy định tại Phụ lục II-1 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT);

Danh sách thành viên công ty hợp danh quy định tại Điều 25 Luật Doanh nghiệp, trong đó không bao gồm nội dung kê khai về thành viên góp vốn (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-9 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT);

Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên hợp danh mới.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp.

**Câu hỏi 55: Những vấn đề cần lưu ý khi góp vốn vào công ty TNHH hai thành viên trở lên**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 47 Luật Doanh nghiệp thì thành viên phải góp vốn cho công ty đủ và đúng loại tài sản đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, không kể thời gian vận chuyển, nhập khẩu tài sản góp vốn, thực hiện thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản. Trong thời hạn này, thành viên có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp đã cam kết. Thành viên công ty chỉ

được góp vốn cho công ty bằng loại tài sản khác với tài sản đã cam kết nếu được sự tán thành của trên 50% số thành viên còn lại.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 47 Luật Doanh nghiệp thì sau thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà vẫn có thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ phần vốn góp đã cam kết thì được xử lý như sau:

- Thành viên chưa góp vốn theo cam kết đương nhiên không còn là thành viên của công ty;
- Thành viên chưa góp đủ phần vốn góp đã cam kết có các quyền tương ứng với phần vốn góp đã góp;
- Phần vốn góp chưa góp của các thành viên được chào bán theo nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 47 Luật Doanh nghiệp thì trường hợp có thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết, công ty phải đăng ký thay đổi vốn điều lệ, tỷ lệ phần vốn góp của các thành viên bằng số vốn đã góp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cuối cùng phải góp đủ phần vốn góp theo quy định tại khoản 2 Điều này. Các thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết phải chịu trách nhiệm tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời gian trước ngày công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ và tỷ lệ phần vốn góp của thành viên.

### **Câu hỏi 56: Những vấn đề cần lưu ý khi góp vốn vào công ty cổ phần**

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 113 Luật Doanh nghiệp thì các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Trường hợp cổ đông góp vốn bằng tài sản thì thời gian vận chuyển nhập khẩu, thực hiện thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản đó không tính vào thời hạn góp vốn này. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm giám sát, đôn đốc cổ đông thanh toán đủ và đúng hạn các cổ phần đã đăng ký mua.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 113 Luật Doanh nghiệp thì trường hợp sau thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, cổ đông chưa thanh toán hoặc chỉ thanh toán được một phần số cổ phần đã đăng ký mua thì thực hiện theo quy định sau đây:

- Cổ đông chưa thanh toán số cổ phần đã đăng ký mua đương nhiên không còn là cổ đông của công ty và không được chuyển nhượng quyền mua cổ phần đó cho người khác;
- Cổ đông chỉ thanh toán một phần số cổ phần đã đăng ký mua có quyền biểu quyết, nhận lợi tức và các quyền khác tương ứng với số cổ phần đã thanh toán; không được chuyển nhượng quyền mua số cổ phần chưa thanh toán cho người khác;
- Cổ phần chưa thanh toán được coi là cổ phần chưa bán và Hội đồng quản trị được quyền bán;
- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua theo quy định tại khoản 1 Điều này, công ty phải đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ bằng mệnh giá số cổ phần đã được thanh toán đủ, trừ trường hợp số cổ phần chưa thanh toán đã được bán hết trong thời hạn này; đăng ký thay đổi cổ đông sáng lập.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 113 Luật Doanh nghiệp thì cổ đông chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời hạn trước ngày công ty đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này. Thành viên Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm liên đới về các thiệt hại phát sinh do không thực hiện hoặc không thực hiện đúng quy định tại khoản 1 và điểm d khoản 3 Điều này.

**Câu hỏi 57: Đề nghị cho biết thế nào là cổ phần đã bán, cổ phần được quyền chào bán và cổ phần chưa bán?**

**Trả lời:**

- Cổ phần đã bán là cổ phần được quyền chào bán đã được các cổ đông thanh toán đủ cho công ty. Khi đăng ký thành lập doanh nghiệp, cổ phần đã bán là tổng số cổ phần các loại đã được đăng ký mua.
- Cổ phần được quyền chào bán của công ty cổ phần là tổng số cổ phần các loại mà Đại hội đồng cổ đông quyết định sẽ chào bán để huy động vốn. Số cổ phần được quyền chào bán của công ty cổ phần khi đăng ký thành lập doanh nghiệp là tổng số cổ phần các loại mà công ty sẽ chào bán để huy động vốn, bao gồm cổ phần đã được đăng ký mua và cổ phần chưa được đăng ký mua.

- Cổ phần chưa bán là cổ phần được quyền chào bán và chưa được thanh toán cho công ty. Khi đăng ký thành lập doanh nghiệp, cổ phần chưa bán là tổng số cổ phần các loại chưa được đăng ký mua.

**Câu hỏi 58: Tôi muốn chuyển nhượng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tôi là chủ sở hữu cho người khác thì cần thực hiện thủ tục như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 53 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP thì trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức thì người nhận chuyển nhượng phải nộp hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi công ty đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- Thông báo thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chủ sở hữu hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu cũ và chủ sở hữu mới hoặc người đại diện theo pháp luật của chủ sở hữu mới ký (theo mẫu quy định tại Phụ lục II-4 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT);

- Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người được ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp người nhận chuyển nhượng là tổ chức.

Đối với chủ sở hữu là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự;

- Bản sao Điều lệ sửa đổi, bổ sung của công ty;

- Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng phần vốn góp;

- Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư.

**Câu hỏi 59: Đề nghị hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP thì trường hợp thay đổi ngành, nghề kinh doanh, doanh nghiệp gửi Thông báo đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bao gồm các giấy tờ sau đây:

- Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký (theo mẫu quy định tại Phụ lục II-1 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT);

- Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc thay đổi ngành, nghề kinh doanh.

Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và điều kiện tiếp cận thị trường đối với các ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư, cập nhật thông tin về ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp có nhu cầu, Phòng Đăng ký kinh doanh cấp Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp.

**Câu hỏi 60: Đề nghị hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên khi công ty tiếp nhận thêm vốn góp của thành viên mới?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 52 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP thì trường hợp tiếp nhận thành viên mới dẫn đến tăng vốn điều lệ công ty, công ty nộp hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi công ty đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký (theo mẫu quy định tại Phụ lục II-1 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT);

Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Danh sách thành viên phải bao gồm chữ ký của thành viên mới và thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay



đổi (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-6 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT);

Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp Hội đồng thành viên về việc tiếp nhận thành viên mới;

Giấy tờ xác nhận việc góp vốn của thành viên mới của công ty;

Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp thành viên mới là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp thành viên mới là tổ chức.

Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự;

Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư.

Sau khi nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp.

**Câu hỏi 61: Đề nghị hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do thành viên chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho người khác?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 52 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP thì trường hợp thay đổi thành viên do chuyển nhượng phần vốn góp, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bao gồm các giấy tờ sau đây:

Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký (theo mẫu quy định tại Phụ lục II-1 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT);

Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Danh sách thành viên phải bao gồm chữ ký của thành viên mới và thành viên có phần vốn góp

thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-6 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT);

Hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng;

Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp thành viên mới là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp thành viên mới là tổ chức.

Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự;

Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư.

Sau khi nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp.

**Câu hỏi 62: Trong quá trình hoạt động, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ trong trường hợp nào?**

**Trả lời:**

*Theo Khoản 1 Điều 68 Luật Doanh nghiệp thì công ty có thể tăng vốn điều lệ trong trường hợp sau đây:*

- Tăng vốn góp của thành viên;

- Tiếp nhận thêm vốn góp của thành viên mới.

*Theo Khoản 3 Điều 68 Luật Doanh nghiệp thì công ty có thể giảm vốn điều lệ trong trường hợp sau đây:*

- Hoàn trả một phần vốn góp cho thành viên theo tỷ lệ phần vốn góp của họ trong vốn điều lệ của công ty nếu đã hoạt động kinh doanh liên tục từ 02 năm trở lên kể từ ngày đăng ký thành lập doanh nghiệp và bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho thành viên;

- Công ty mua lại phần vốn góp của thành viên theo quy định tại Điều 51 của Luật này;
- Vốn điều lệ không được các thành viên thanh toán đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 47 của Luật này.

**Câu hỏi 63: Công ty cổ phần có thể huy động vốn để tăng vốn điều lệ bằng những cách nào?**

**Trả lời:**

Hình thức tăng vốn điều lệ của công ty cổ phần thông qua việc chào bán cổ phần được quy định tại Khoản 1 Điều 123 Luật Doanh nghiệp. Theo đó, chào bán cổ phần là việc công ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán để tăng vốn điều lệ.

Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo các hình thức sau đây:

- Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu;
- Chào bán cổ phần riêng lẻ;
- Chào bán cổ phần ra công chúng.

Chào bán cổ phần ra công chúng, chào bán cổ phần của công ty đại chúng và tổ chức khác thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lưu ý: Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

**Câu hỏi 64: Đề nghị cho biết thế nào là chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu và trình tự, thủ tục chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu?**

**Trả lời:**

Khoản 1 Điều 124 Luật Doanh nghiệp quy định chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu là trường hợp công ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của họ tại công ty.

Như vậy, công ty chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu được hiểu là: (i) chào bán cổ phần cho tất cả cổ đông hiện hữu và (ii) chào bán theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của cổ đông hiện hữu tại công ty.

*Trình tự, thủ tục:* Khoản 2 Điều 124 Luật Doanh nghiệp quy định chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu của công ty cổ phần không phải là công ty đại chúng được thực hiện như sau:

- Công ty phải thông báo bằng văn bản đến cổ đông theo phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của họ trong sổ đăng ký cổ đông chậm nhất là 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần;

- Thông báo phải gồm họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của cổ đông tại công ty; tổng số cổ phần dự kiến chào bán và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do công ty phát hành. Trường hợp phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về công ty đúng hạn theo thông báo thì cổ đông đó coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua;

- Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác.

*Một số lưu ý khi thực hiện việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu:*

- Về xử lý số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được đăng ký mua hết: trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì Hội đồng quản trị có quyền bán số cổ phần được quyền chào bán còn lại cho cổ đông của công ty và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

- Về thời điểm hoàn thành việc bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu: cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 122 của Luật này được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của công ty.

Bên cạnh đó, sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, công ty phát hành và giao cổ phiếu cho người mua; trường hợp không giao cổ phiếu, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 122 của Luật này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong công ty.

**Câu hỏi 65: Đề nghị cho biết thế nào là chào bán cổ phần riêng lẻ và trình tự, thủ tục chào bán cổ phần riêng lẻ?**

**Trả lời:**

Khoản 1 Điều 125 Luật Doanh nghiệp quy định chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty đại chúng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Không chào bán thông qua phương tiện thông tin đại chúng;
- Chào bán cho dưới 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc chỉ chào bán cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

*Trình tự, thủ tục:* Khoản 2 Điều 125 Luật Doanh nghiệp quy định công ty cổ phần không phải là công ty đại chúng thực hiện chào bán cổ phần riêng lẻ theo quy định sau đây:

- Công ty quyết định phương án chào bán cổ phần riêng lẻ theo quy định của Luật này;
- Cổ đông của công ty thực hiện quyền ưu tiên mua cổ phần theo quy định tại khoản 2 Điều 124 của Luật này, trừ trường hợp sáp nhập, hợp nhất công ty;
- Trường hợp cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua không mua hết thì số cổ phần còn lại được bán cho người khác theo phương án chào bán cổ phần riêng lẻ với điều kiện không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

**Câu hỏi 66: Đề nghị hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ của công ty?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP thì trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh đăng ký thay đổi vốn điều lệ, công ty gửi hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi công ty đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký (theo mẫu quy định tại Phụ lục II-1 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT);

- Nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc thay đổi vốn điều lệ;

- Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư.

Sau khi nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp.

Lưu ý:

- Trường hợp giảm vốn điều lệ, doanh nghiệp phải cam kết bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác sau khi giảm vốn.

- Trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên giảm vốn điều lệ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 68 Luật Doanh nghiệp, hồ sơ đăng ký giảm vốn điều lệ phải kèm theo báo cáo tài chính gần nhất với thời điểm quyết định giảm vốn điều lệ.

**Câu hỏi 67: Đề nghị hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ của công ty cổ phần trong trường hợp Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ, đồng thời giao Hội đồng quản trị thực hiện thủ tục đăng ký tăng vốn điều lệ sau khi kết thúc mỗi đợt bán cổ phần?**

**Trả lời:**

Căn cứ quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 51 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, trong trường hợp nêu trên, hồ sơ đăng ký tăng vốn điều lệ phải có các giấy tờ sau đây:

- Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký (theo mẫu quy định tại Phụ lục II-1 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT);

- Nghị quyết và bản sao biên bản họp Đại hội đồng cổ đông về việc chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ, trong đó nêu rõ số lượng cổ phần chào bán và giao Hội đồng

quản trị thực hiện thủ tục đăng ký tăng vốn điều lệ sau khi kết thúc mỗi đợt bán cổ phần;

- Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị công ty cổ phần về việc đăng ký tăng vốn điều lệ công ty sau khi kết thúc mỗi đợt bán cổ phần.

Sau khi nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp.

**Câu hỏi 68: Đề nghị hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi thay đổi phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 51 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP thì trường hợp công ty đăng ký thay đổi phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp của thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty gửi hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi công ty đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký (theo mẫu quy định tại Phụ lục II-1 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT);

- Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Danh sách phải bao gồm chữ ký của các thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-6 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT- BKHĐT);

- Hợp đồng chuyển nhượng hoặc các giấy tờ chứng minh hoàn tất việc chuyển nhượng trong trường hợp chuyển nhượng phần vốn góp; Hợp đồng tặng cho trong trường hợp tặng cho phần vốn góp;

- Văn bản của Cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư.

Sau khi nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp.

**Câu hỏi 69: Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có thành viên là cá nhân chết thì phần vốn góp của họ trong công ty được xử lý như thế nào? Công ty có phải thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi thành viên không?**

**Trả lời:**

Khoản 1 Điều 53 Luật Doanh nghiệp quy định trường hợp thành viên công ty là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của thành viên đó là thành viên công ty.

Công ty gửi hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi công ty đặt trụ sở chính.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 52 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP thì trường hợp thay đổi thành viên do thừa kế, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bao gồm các giấy tờ sau đây:

- Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký (theo mẫu quy định tại Phụ lục II-1 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT);
- Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Danh sách thành viên phải bao gồm chữ ký của thành viên mới và thành viên có phần vốn góp thay đổi, không bắt buộc phải có chữ ký của thành viên có phần vốn góp không thay đổi (theo mẫu quy định tại Phụ lục I-6 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT);
- Bản sao văn bản xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của người thừa kế;
- Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân trong trường hợp người thừa kế là cá nhân hoặc bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức, bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo quyền và bản sao văn bản cử người đại diện theo ủy quyền trong trường hợp người thừa kế là tổ chức.

Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự.



**Câu hỏi 70: Đề nghị hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký tạm ngừng kinh doanh?**

**Trả lời:**

Căn cứ quy định tại Điều 66 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP, trường hợp doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh, doanh nghiệp gửi hồ sơ đăng ký tạm ngừng kinh doanh đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng kinh doanh. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- Thông báo về việc tạm ngừng kinh doanh (theo mẫu quy định tại Phụ lục II-19 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT);

- Nghị quyết, quyết định và bản sao biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc tạm ngừng kinh doanh.

Thời hạn tạm ngừng kinh doanh của mỗi lần thông báo không được quá một năm.

Sau khi nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp giấy xác nhận về việc doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh, Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp và tình trạng của tất cả các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng tạm ngừng kinh doanh.

**Câu hỏi 71: Đề nghị cho biết doanh nghiệp giải thể trong trường hợp nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 207 Luật Doanh nghiệp thì doanh nghiệp bị giải thể trong trường hợp sau đây:

- Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

- Theo nghị quyết, quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân, của Hội đồng thành viên đối với công ty hợp danh, của Hội đồng thành viên, chủ sở

hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần;

- Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật này trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

- Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác.

Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài.

### **Câu hỏi 72: Đề nghị hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký giải thể doanh nghiệp trong trường hợp theo quyết định của doanh nghiệp?**

#### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 70 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP thì việc đăng ký giải thể doanh nghiệp được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

(i) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông qua nghị quyết, quyết định giải thể quy định tại khoản 1 Điều 208 Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp gửi thông báo về việc giải thể doanh nghiệp (theo mẫu quy định tại Phụ lục II-22 ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT) đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Kèm theo thông báo phải có các giấy tờ sau đây:

- Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần; nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về việc giải thể doanh nghiệp;

- Phương án giải quyết nợ (nếu có).

(ii) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về việc giải thể doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh phải đăng tải các giấy tờ tại (i) và thông báo tình trạng doanh nghiệp đang làm thủ tục giải thể trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng đang làm thủ tục giải thể và gửi thông tin về việc giải thể của doanh nghiệp cho Cơ quan thuế. Doanh nghiệp

thực hiện thủ tục hoàn thành nghĩa vụ thuế với Cơ quan thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

(iii) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của doanh nghiệp, doanh nghiệp gửi hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp bao gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 210 Luật Doanh nghiệp:

- Thông báo về giải thể doanh nghiệp;

- Báo cáo thanh lý tài sản doanh nghiệp; danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán, gồm cả thanh toán hết các khoản nợ về thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động sau khi quyết định giải thể doanh nghiệp (nếu có).

(iv) Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh gửi thông tin về việc doanh nghiệp đăng ký giải thể cho Cơ quan thuế. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin của Phòng Đăng ký kinh doanh, Cơ quan thuế gửi ý kiến về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp đến Phòng đăng ký kinh doanh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp sang tình trạng đã giải thể nếu không nhận được ý kiến từ chối của Cơ quan thuế, đồng thời ra thông báo về việc giải thể của doanh nghiệp.

Lưu ý:

- Trước khi nộp hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp tại Phòng Đăng ký kinh doanh nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

- Đối với doanh nghiệp sử dụng con dấu do cơ quan công an cấp, doanh nghiệp có trách nhiệm trả con dấu, Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu con dấu cho cơ quan công an theo quy định khi làm thủ tục giải thể.

**Câu hỏi 73: Đề nghị hướng dẫn hồ sơ, trình tự thủ tục thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 66 Nghị định 01/2021/NĐ-CP thì trường hợp thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, doanh nghiệp gửi thông báo đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đặt trụ sở chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo.

Sau khi nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp giấy xác nhận về việc doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Doanh nghiệp có thể đề nghị đăng ký tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đồng thời với đăng ký tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Phòng Đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp đồng thời với tình trạng của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

**Câu hỏi 74: Đề nghị cho biết chuyển nhượng cổ phần của cổ đông có phải thông báo đến Cơ quan Đăng ký kinh doanh không?**

**Trả lời:**

Khoản 1, Điều 127 Luật Doanh nghiệp quy định: Cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 của Luật này và Điều lệ công ty có quy định hạn chế chuyển nhượng cổ phần. Trường hợp Điều lệ công ty có quy định hạn chế về chuyển nhượng cổ phần thì các quy định này chỉ có hiệu lực khi được nêu rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng.

Đối với trường hợp thay đổi thông tin cổ đông sáng lập, Khoản 2, Điều 57 Nghị định 01/2021/NĐ-CP quy định: Việc thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập với Phòng Đăng ký kinh doanh chỉ thực hiện trong trường hợp cổ đông sáng lập chưa thanh toán hoặc chỉ thanh toán một phần số cổ phần đã đăng ký mua theo quy định tại Điều 113 Luật Doanh nghiệp.

**Câu hỏi 75: Đề nghị hướng dẫn hồ sơ, trình tự thủ tục thông báo về việc hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể ?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Khoản 7 Điều 70 Nghị định 01/2021/NĐ-CP thì trường hợp hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể quy định như sau:

Trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kèm theo nghị quyết, quyết định giải thể quy định tại Điều 208 Luật Doanh nghiệp và Phòng Đăng ký kinh doanh chưa chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp sang tình trạng đã giải thể trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, nếu doanh nghiệp không tiếp tục thực hiện giải thể, doanh nghiệp gửi thông báo về việc hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể đến Phòng Đăng ký kinh doanh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Kèm theo thông báo phải có nghị quyết, quyết định của chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, của Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh, của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần về việc hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về việc hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh phải đăng tải thông báo và nghị quyết, quyết định về việc hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và gửi thông tin hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể của doanh nghiệp cho Cơ quan thuế.